TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2023/DSPT
Ngày: 26-9-2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu

Bà Đào Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 26-9-2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo các quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2023/QĐ-PT ngày 04-8-2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 190/2023/QĐ-PT ngày 30-8-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 140/2023/QĐ-TA nagyf 30-8-2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: T tổ E, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ngọc T: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Số B đường P, Phường G, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1974 và ông Nguyễn N, sinh năm 1970 (đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: A tổ A, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim L: Bà Lâm Thị Bích L1, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: G T, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Ông Nguyễn Thái H1 – Văn phòng Luật sư Hoàng Trung C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc T và vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn N có mối quan hệ quen biết làm ăn qua lại với nhau. Vợ chồng bà L, ông N nhiều lần vay tiền bà T, cụ thể như sau:

- Ngày 01/03/2015, bà T cho bà L vay 350.000.000đ để bà T được làm "Đầu nậu" cho cặp ghe BV 92787 TS và BV 92433 TS của vợ chồng bà L.

- Ngày 21/11/2016, bà T cho bà L vay 300.000.000đ để bà T được làm "Đầu nậu" cho cặp ghe BV 92616 và BV 92196 TS của vợ chồng bà L.

- Cùng ngày 21/11/2016, bà L nhờ bà T vay giúp 200.000.000đ để kéo ghe lên ụ sửa chữa.

- Ngày 03/02/2021, bà L có nhờ bà T vay dùm 100.000.000đ để cho ghe thay máy.

Sau khi vay, bà L ông N đã trả cho bà T 2 khoản, gồm: Ngày 16/11/2016 trả 50.000.000đ và ngày 27/03/2019 trả 100.000.000đ.

Tổng số tiền gốc vợ chồng bà L, ông N hiện tại còn nợ của bà T là 800.000.000đ.

Ngoài ra, căn cứ chứng từ tính sổ thì bà L có ký nhận còn nợ bà T 146.010.000đ vào ngày 24/01/2022. Nguồn gốc số tiền này là tiền bà L phải chi trả tiền ứng chi phí cho ghe của vợ chồng bà L ông N và các cổ đông trước khi đi đánh bắt hải sản. Theo bà T được biết thì tiền ứng chi phí cho ghe đi đánh bắt hải sản các cổ đông ghe của bà L đã giao cho bà L để đưa về cho bà T nhưng bà L không giao trả cho bà T, nên bà L mới ký nhận nợ.

Như vậy, tổng số tiền mà vợ chồng ông N bà L còn thiếu của bà T là 946.010.000đ. Bà T nhiều lần liên hệ vợ chồng bà L ông N yêu cầu thanh toán dứt điểm nợ cho bà T nhưng bị từ chối trả nợ và né tránh.

Tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với "yêu cầu tính lãi suất chậm trả trên số tiền gốc 800.000.00đ theo quy định pháp luật".

Nay bà T yêu cầu bà L và ông N phải hoàn trả cho bà T tổng số tiền là 946.010.000đ, trong đó nợ gốc là 800.000.000đ và 146.010.000đ tiền "Đầu nậu".

2. Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn N là vợ chồng hợp pháp.

Bà T có quan hệ làm "Đầu nậu" trên 4 Tàu cá (BV-92787-TS, BV-92433-TS và BV-92196-TS và BV-92616-TS) của vợ chồng bà L ông N lâu năm.

Bà L có vay tiền bà T, cụ thể như sau:

- Lần 1: Theo giấy ghi nhận nợ ghi "11/1/AL 2015 1/3/2015 DL" thì: Ngày 01/3/2015 bà L có mượn của bà T 350.000.000đ để bà T được làm "Đầu nậu" của 2 Tàu cá có số đăng ký là BV-92787-TS và BV-92433-TS của vợ chồng bà L. Bà L đã nhận đủ tiền mặt tại nhà T (không có sự có mặt của N). Bà L có hẹn đến cuối năm 2016 trả bớt cho bà T 100.000.000đ. Thời hạn mượn là khi nào vợ chồng bà L nghỉ làm ghe thì bà L trả lại tiền mượn cho bà T. Tuy nhiên đến ngày 16/11/2016 bà L chỉ trả được cho bà T 50.000.000đ. Đến nay theo giấy ghi nhận nợ này thì bà L còn nợ bà T 300.000.000đ. Mục đích mượn 350.000.000đ là để giữ chân bà T bán "Đầu nậu". Tất cả chữ viết trong giấy ghi nhận nợ này là do bà T viết; còn chữ "người nhận" và chữ ký và chữ viết "Nguyễn Thị Kim L" là do bà L ký và viết.

- Lần 2: Theo giấy ghi nhận nợ ghi "21/11/16 T cho chị L mượn 300.000.000 bán cá ghe mới Vay dùm chị L 200.000.000 đ" thì: Ngày 21/01/2016, bà L có mượn của bà T 300.000.000đ để bà T được làm "Đầu nậu" của 2 Tàu cá có Số đăng ký là BV-92196-TS và BV-92616-TS của vợ chồng bà L ông N. Và bà L có vay của bà T 200.000.000đ (bà T vay dùm bà L và đưa cho bà L vay lại, chứ bà L không biết người cho bà T vay) với lãi suất là 1,4%/tháng (2.800.000đ/1 tháng tiền lãi), thời hạn thỏa thuận vay 200.000.000đ là khi nào bà L có thì trả. Bà L đã nhận đủ 500.000.000đ tiền mặt tại nhà T (không có sự tham gia của ông N). Thời hạn mượn 300.000.000đ là khi nào vợ chồng bà L nghỉ làm ghe thì bà L trả lại tiền mượn cho bà T. Tất cả chữ viết trong giấy này là của bà T, chữ ký và chữ "Nguyễn Thị Kim L (nhận)" trong giấy này là bà L ký và viết. Ngày 27/3/2019 bà L trả cho bà T 100.000.000đ tiền gốc vay. Đến nay theo giấy ghi nhận nợ này thì bà L còn nợ bà T 300.000.000đ tiền mượn và 100.000.000đ tiền gốc vay. Mục đích mượn 300.000.000đ là chỉ để giữ chân bà T bán "Đầu nậu".

- Lần 3: Ngày 3/2/2021, bà L vay thêm của bà T 100.000.000đ (trong giấy ghi nhận nợ có ghi chữ "mượn" nhưng thực tế bà L có trả lãi của khoản tiền này), bà L đã nhận đủ 100.000.000đ tiền mặt tại nhà bà T. Như vậy từ ngày này thì tổng tiền gốc bà L vay của bà T là 200.000.000đ, với lãi suất là 1,25%/tháng.

Bà L xác định tổng 3 lần gồm mượn (để bà T làm "Đầu nậu" trên 4 Tàu cá nêu trên của vợ chồng bà L) và tiền vay thì hiện nay bà L còn nợ bà T 600.000.000đ tiền mượn (gốc) và 200.000.000đ tiền vay (gốc), lãi của tiền vay bà L đã trả đủ từ ngày vay đến ngày 28/11/2022. Tổng số tiền gốc bà L còn nợ bà T là 800.000.000đ.

* Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T đòi số tiền 146.010.000đ. Bà L có ý kiến như sau:

Đối với tờ giấy ghi nhận nợ ghi "24/1/2022 chốt lại 2021 với cloan …" thì toàn bộ chữ viết trong giấy là chữ của bà T. Riêng chữ "L nhận" trong giấy này là chữ của bà L. Bà L giải thích nội dung của tờ giấy này như sau:

Vào thời điểm dịch bệnh Covid 2019 đang bùng phát mạnh, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đang bị áp dụng Chỉ thị 16, không cho người dân ra đường. Cụ thể là từ tháng 7/2021 âm lịch đến giữa tháng 12/2021 âm lịch, cả 4 Tàu cá nêu trên của vợ

chồng bà L ông N được ra khu vực biển của tỉnh Bình Thuận hoạt động. Sau khi đánh bắt vào thì 4 Tàu cá của vợ chồng bà L cập "Cảng Bích Thanh" thuộc thành phố P, tỉnh Bình Thuận để bán toàn bộ hải sản khai thác được trong thời gian này cho Công ty TNHH B. Nên sau khi bà L bán hải sản cho Công ty TNHH B thì bà L đã đem "Sổ bán hải sản của 4 Tàu cá cho Công ty TNHH B" cho bà T để bà T tính tiền lời "Đầu nậu" trên 4 Tàu cá này. Cụ thể ngày 24/01/2022, bà T tính ra được tiền "Đầu nậu" của cặp Tàu BV-92787-TS và BV-92433-TS là 69.226.000đ, tiền "Đầu nậu" của cặp Tàu BV-92196-TS và BV-92616-TS là 76.784.000đ, tổng cộng tiền "Đầu nậu" là 146.010.000đ). Và cùng ngày 24/01/2022 bà L chốt với bà T số tiền "Đầu nậu" mà bà T tự tính này cộng với 2 khoản tiền bà L mua nhớt chưa trả là 23.362.000đ và 11.892.000đ. Nên bà T ghi "ngày 24/01/2022 tính sổ (chị L nợ lại) là 181.264.000 đồng" và bà L ghi "L nhận". Sau đó Bà L đã trả đủ 2 khoản tiền nhớt nên bà T xác nhận bên dưới tờ giấy là bà L còn nợ tiền "Nậu" là 146.010.000đ. Mặc dù bà T tự tính tiền "Đầu nậu" nhưng bà L cũng đồng ý trả cho bà T 2 lần tổng cộng là 50.000.000đ (lần 1 bà L chuyển khoản cho bà T 20.000.000đ ngày 17/8/2022, lần 2 bà L chuyển khoản cho bà T 30.000.000đ ngày 24/9/2022), do đó bà L chỉ còn nợ lại bà T 96.010.000đ tiền "Đầu nậu".

Vợ chồng bà L kết hôn từ năm 1993. Bà L phụ trách quản lý sổ sách, tiền bạc của 4 Tàu cá và tất cả việc làm ăn, kinh tế của gia đình, ông N phụ trách việc Tàu cá và đi biển.

Bà L xác nhận hiện nay bà L còn nợ bà T số tiền mượn gốc tổng cộng là 800.000.000đ, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn bà L xin được trả trước 200.000.000đ, còn lại 600.000.000đ được trả dần và xin được miễn tiền lãi. Đối với tiền "Đầu nậu" thì bà L chỉ còn nợ lại bà T 96.010.000đ, bà L cũng xin được trả dần số tiền này.

Ông N chồng bà L không vay của bà T nên bà L xin được đưa ông N ra ngoài vụ án để ông N lo làm ăn phụ bà L trả tiền.

3. Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn N trình bày:

Ông N và bà L kết hôn vào năm 1993. Vợ chồng ông N bà L có quan hệ làm "Đầu nậu" với bà T. Tất cả chi phí chi tiêu trong gia đình thì bà L quản lý tiền của vợ chồng, ông N chỉ việc đi biển.

Năm 2015 bà T là "Đầu nậu" của 2 Tàu cá có số đăng ký là BV-92787-TS và BV-92433-TS của vợ chồng ông N. Khoảng cuối năm 2016, đầu năm 2017 thì bà T là "Đầu nậu" của 2 Tàu cá có số đăng ký là BV-92196-TS và BV-92616-TS của vợ chồng ông N.

Ông N chỉ biết "Đầu nậu" là bà T cho chủ ghe của 4 Tàu cá số đăng ký là BV-92787-TS, BV-92433-TS và BV-92196-TS, BV-92616-TS là bà L mượn tiền giữ chân để bà T được làm "Đầu nậu" trên 4 Tàu cá này. Còn cụ thể tiền mượn thế nào thì ông N không rõ.

Việc vay tiền giữa bà L và bà T, ông N không rõ, không liên quan. Đó là khoản vay của bà L nên ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông N

đề nghị Tòa án gỡ phong tỏa 2 Tàu cá đứng tên ông N, vì 2 Tàu cá này còn có các phần hùn khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Toà án nhân dân huyện L đã căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng bà L ông N phải trả cho bà T 896.010.000đ, trong đó gồm 800.000.000đ tiền gốc và 96.010.000đ tiền "Đầu nậu" theo các giấy ghi nhận nợ ghi "11/1/AL 2015 1/3/2015 DL", "21/11/16", "3/2/2021" và "24/1/22 chốt lại 2021 với cloan".

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bà vợ chồng bà L ông N phải trả cho bà T 50.000.000đ tiền "Đầu nậu".

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả; án phí; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

Ngày 10-5-2023, bị đơn bà L có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Toà án nhân dân huyện L về trách nhiệm phải trả nợ với nội dung: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là buộc ông N bà L phải trả cho bà T 200.000.000đ và bà L phải trả cho bà T số tiền 600.000.000đ cộng với 96.010.000đ tiền đầu nậu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà L1 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng bà L ông N trình bày và có quan điểm: Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm không công khai chứng cứ là vi phạm tố tụng nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời để tạo điều kiện cho vợ chồng bà L ông N làm ăn có điều kiện trả nợ.

- Bà H đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày và có quan điểm: Trong tất cả các buổi làm việc đều có Sổ cái ghi nhận công nợ để công khai chứng cứ; bà L đều thừa nhận số nợ đối với bà T; và tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng mang theo sổ cái ghi nhận công nợ với bà L để đối chứng; mặc dù khi giao dịch chỉ có một mình bà L nhưng bà L với ông N là vợ chồng và trong quá trình giải quyết thì đều thể hiện số tiền bà L giao dịch với bà T là để làm kinh tế chung gia đình, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

[1]. Việc tuân thủ pháp luật: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. Quan điểm về tố tụng và nội dung vụ án:

Về tố tụng: Bà L chỉ kháng cáo về tư cách người phải trả nợ chứ không kháng cáo về số nợ phải trả; về việc tiếp cận công khai chứng cứ ở Tòa án cấp sơ thẩm, mặc dù trong hồ sơ không sao lục chứng cứ lưu vào trong hồ sơ nhưng trong các

buổi làm việc thì bà L có mặt, có bản chính công nợ để công khai chứng cứ. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm thì bà H đại diện theo ủy quyền của bà T cũng có sổ cái ghi nhận công nợ với bà L, do đó sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm là không nghiêm trọng nhưng cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung kháng cáo: Bà L và ông N là vợ chồng; khoản nợ đối với bà T là trong thời kỳ hôn nhân; bà L xác nhận nợ là để làm đầu nậu cho 02 cặp ghe của vợ chồng bà L ông N; ông N biết việc bà L vay nợ và thừa nhận việc vay nợ để phục vụ việc làm ăn kinh tế gia đình do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với việc bà L đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ vì đây là thủ tục độc lập, quá trình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có kiếu nại nên đề nghị tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1]. Về nội dung kháng cáo của bà L:

[1.1]. Bà L kháng cáo về tư cách người có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà T:

Căn cứ vào nội dung đơn kháng cáo của bà L đề ngày 10-5-2023, thì bà L không kháng cáo về tổng số tiền phải có nghĩa vụ trả cho bà T, mà bà L chỉ kháng cáo về tư cách người có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

Theo bà L thì bà L là người trực tiếp vay và nhận tiền của bà T, ông N chồng bà L không tham gia nên ông N không phải có trách nhiệm chung với bà L trong việc trả nợ cho bà T. Xét thấy, kháng cáo của bà L về tư cách người có nghĩa vụ trả nợ cho bà T là không có căn cứ vì các lý do:

- Bà L và ông N là vợ chồng; khoản nợ đối với bà T là trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà L ông N.

- Bà L xác nhận các khoản nợ đối với bà T gồm: Tiền "giữ chân" để được thu mua hải sản là 600.000.000đ; tiền "đầu tư tổn" làm "Đầu nậu" (tức là tiền bà T bán dầu, thiết bị vật tư, các loại nhu yếu phẩm…cho vợ chồng bà L ông N để phục vụ cho các cặp ghe của vợ chồng bà L ông N đi đánh bắt hải sản) là 96.010.000đ; tiền cho vay là 200.000.000đ, tất cả các khoản tiền này là đều phục vụ làm ăn kinh tế gia đình.

- Ông N biết việc bà L giao dịch với bà T và thừa nhận tất cả các việc giao dịch của bà L đối với bà T cũng là để phục vụ việc làm ăn kinh tế chung gia đình.

- Mặt khác căn cứ vào quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên thì vợ chồng bà L ông N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm thì chỉ có một mình bà L kháng cáo về tư cách người có nghĩa vụ trả nợ cho bà T; ông N không kháng cáo việc mình phải có chung trách nhiệm với bà L trong việc trả nợ cho bà T, do đó việc bà L kháng cáo để loại trừ ông N ra khỏi nghĩa vụ chung phải có cùng trách nhiệm trả nợ cho bà T là không có căn cứ.

[1.2]. Yêu cầu của bà L1 là người đại diện theo ủy quyền của bà L đề nghị hủy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa phúc thẩm:

Quá trình giải quyết sơ thẩm, bà T đã có yêu cầu và đã được Tòa án nhân dân huyện L áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của vợ chồng bà L ông N đối với Tàu BV- 92196-TS và Tàu BV-92787-TS để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng bà L ông N đối với bà T theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 02/02/2023. Xét thấy, đây là thủ tục độc lập, quá trình thực hiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có khiếu nại nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không xem xét yêu cầu của bà L1 là người đại diện theo ủy quyền của bà L đề nghị hủy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa phúc thẩm.

[2]. Những tồn tại hạn chế của bản án sơ thẩm:

[2.1]. Việc xác định quan hệ tranh chấp:

Bà T khởi kiện vợ chồng bà L ông N để đòi các khoản tiền gồm: T1 "giữ chân" để được thu mua hải sản; tiền "đầu tư tổn" làm "Đầu nậu" (tức là tiền bà T bán dầu, thiết bị vật tư, các loại nhu yếu phẩm…cho vợ chồng bà L ông N để phục vụ cho các cặp ghe của vợ chồng bà L ông N đi đánh bắt hải sản); và tiền cho vay, nhưng án sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp "hợp đồng vay tài sản" là chưa đầy đủ và không tương thích. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án thì bà T và bà L đã thống nhất được với nhau về tổng số nợ đối với các khoản tiền, gồm tiền "giữ chân"; tiền "đầu tư tổn" làm "Đầu nậu" và tiền cho vay, đồng thời bà T đã tự nguyện rút yêu cầu buộc vợ chồng bà L ông N phải trả lãi của các số tiền này, do đó mặc dù việc án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp để áp dụng điều luật giải quyết là chưa đầy đủ, tương thích nhưng cũng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án.

[2.2]. Về chứng cứ và việc công khai chứng cứ:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, mặc dù quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc sao lục chứng cứ để lưu vào hồ sơ vụ án là có thiếu sót, tuy nhiên trong các biên bản làm việc đều ghi nhận sự có mặt của bà L, và theo bà T trình bày thì khi đi làm việc bà T đều mang theo Sổ cái ghi nhận công nợ của bà T với bà L, do đó bà L và bà T đã thống nhất được tổng số các khoản nợ với nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H – đại diện theo ủy quyền của bà T cũng mang theo Sổ cái ghi nhận công nợ của bà T với bà L để đối chứng với bà L1 là người đại diện theo ủy quyền của bà L. Do đó việc thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc sao lục chứng cứ để lưu vào hồ sơ vụ án đã được khắc phục tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[2.3]. Cách tuyên án về lãi suất chậm trả:

Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên "*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015*" là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống

nhất cần điều chỉnh lại việc tuyên về lãi suất chậm trả theo đúng quy định trong phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[2.4]. Về kỹ thuật viết bản án:

Trong mục "Nội dung vụ án": Cần tóm tắt nội dung tranh chấp một cách đầy đủ, ngắn gọn, logic, cụ thể, dễ hiểu về nội dung tranh chấp và yêu cầu của các bên đương sự đối với nhau, không nên copy toàn bộ lời trình bày của tất cả các bên đương sự cùng giải thích về thuật ngữ nghề nghiệp, phong tục tập quán….làm cho bản án bị dài dòng, bị lặp đi lặp lại những vấn đề không có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Cách viết số liệu trong bản án: Để đảm bảo tính chính xác và tính có căn cứ trong bản án về số liệu đối với các khoản tiền mà các bên đương sự yêu cầu và các khoản tiền được Tòa án chấp nhận thì: Bên cạnh việc ghi số liệu bằng "số" thì cần phải ghi thêm số liệu được viết "bằng chữ" trong ngoặc đơn ngay sau số liệu bằng "số" (ví dụ: Cách viết số liệu của bản án sơ thẩm là "896.010.000 đồng", cần phải được viết theo đúng quy định là "896.010.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, không trăm mười ngàn đồng)".

Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm; đối với những tồn tại hạn chế của bản án sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Toà án nhân dân huyện L như sau:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn N phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc T các khoản tiền gồm tiền "giữ chân"; tiền "đầu tư tổn" làm "Đầu nậu" và tiền cho vay tổng cộng là 896.010.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu, không trăm mười ngàn đồng), theo các giấy ghi nhận nợ có nội dung "11/1/AL 2015 1/3/2015 DL", "21/11/16", "3/2/2021" và "24/1/22 chốt lại 2021 với cloan".

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho bên được thi hành án.

[2]. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T về việc buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim L ông Nguyễn N phải trả cho bà Trần Thị Ngọc T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền "Đầu nậu".

[3]. Về án phí:

[3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn N phải nộp 38.880.300đ (ba mươi tám triệu, tám trăm tám mươi ngàn, ba trăm đồng).

- Bà Trần Thị Ngọc T phải nộp 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 3.650.000đ (ba triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009379 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L , như vậy bà Trần Thị Ngọc T còn được hoàn trả lại 1.150.000đ (một triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009379 ngày 08/02/2023 và 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009370 ngày 18/01/2023 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L .

[3.2]. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim L phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị Kim L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001689 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L , như vậy bà Nguyễn Thị Kim L đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 02/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện L về "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ".

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26-9-2023).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Châu **Đào Thị Huệ** **Nguyễn Thị Quang**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quang